



NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC, KHẢ NĂNG SẢN XUẤT VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA VỊT TRỜI NUÔI TẠI NINH BÌNH

Từ Quang Trung^{a*}, Lê Phương Dung^a

^a Đại học Sư phạm Thái Nguyên

* Email: tuquangtrung@dhsptn.edu.vn

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

28/2/2020

Ngày duyệt đăng:

12/8/2020

Từ khóa:

Đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất, sinh trưởng, vịt trời

Tóm tắt

Qua nghiên cứu cho thấy vịt trời nuôi tại nông hộ tỉnh Ninh Bình con non có lông màu nâu xám, lông cổ, lông ức màu vàng, lông phần lưng có chấm vàng, đầu có sọc vàng kéo xuống dưới, phần cổ và hai bên mắt có một vệt đen từ mắt kéo dài ra sau, chân có màu đen. Vịt non có tiếng kêu kéc kéc. Vịt trưởng thành tuổi có lông màu xám vằn, lông đuôi màu nâu đen có ánh và viền nâu nhạt, lông cánh ánh xanh, phần mỏ có màu đen, đầu mỏ có vành khuyết màu vàng. Con trống lông cổ dưới màu trắng, cổ có 2 sọc trắng, hai bên mắt có một vệt đen từ mắt kéo dài ra sau, lông đuôi vênh, có vài lông cong, đầu to, mắt màu nâu sẫm. Vịt trống có tiếng kêu khếch khếch. Vịt mái lông đuôi thẳng, hơi cụp xuống, đầu nhỏ hơn con trống có mắt màu nâu nhạt. Vịt mái có tiếng kêu quạc quạc. Tỷ lệ nuôi sống đến 21 tuần tuổi là 98%. Trọng lượng cơ thể lúc mới nở khoảng 42g. Giai đoạn 21 tuần tuổi bình quân con trống đạt 1.452,21 g/con, con mái đạt 1.264,92 g/con. Tiêu tốn thức ăn trung bình giai đoạn từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trống là 7,43 kg và con mái là 8,07 kg. Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực của con trống và con mái lần lượt là 63,80 - 62,94% và 48,23 - 51,30%.

1. Đặt vấn đề

Vịt trời là một giống vịt hoang dã với rất nhiều ưu điểm: sống trong tự nhiên, thịt thơm, chắc thịt, ngon, mềm hơn các loại vịt thông thường và đặc biệt là thịt không có mùi hôi, rất phù hợp với nhu cầu ẩm thực của người Việt Nam nên được khách hàng ưa chuộng và trở thành một đặc sản, trong bối cảnh người dân ngày càng “sành ăn” đồng thời đề cao cảnh giác với thực phẩm bẩn thì sản phẩm vịt trời ngon, sạch đang hút khách. Xuất phát từ nhu cầu về đặc sản vịt trời, tận dụng những điều kiện tự nhiên trong những năm gần đây việc thuần hóa vịt trời hoang dã và nuôi vịt trời thương phẩm đã được phát triển và nhân rộng ở nhiều tỉnh thành không những đã cải thiện được kinh tế hộ gia đình, vươn lên làm giàu mà còn góp phần làm đa dạng hóa giống vật

nuôi ở nước ta. Đây là mô hình kinh tế mới, hiệu quả cao đã và đang được nhân rộng tại tỉnh Ninh Bình cũng như nhiều tỉnh thành khác và trở thành một nghề mới trong lĩnh vực chăn nuôi thủy cầm ở Việt Nam. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vịt trời nhưng chủ yếu là nghiên cứu về đặc điểm sinh trưởng và khả năng sinh sản còn chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống về đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt trời hoang dã đã được thuần hóa. Để đánh giá được khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt trời khi được thuần hóa và nuôi theo mô hình tập trung nhằm cung cấp thêm tài liệu cho người chăn nuôi, làm cơ sở cho việc giảng dạy nghiên cứu cũng như để bổ sung các dữ liệu về

giống thủy cầm tự nhiên đã được thuần hóa trong điều kiện chăn nuôi tập trung chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “**Nghiên cứu đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất và hiệu quả kinh tế của vịt trời nuôi tại Ninh Bình**”.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nội dung

Xác định một số đặc điểm sinh học của vịt trời; Đánh giá sức sống, khả năng sản xuất của vịt trời trong điều kiện chăn nuôi tập trung tại trang trại và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi vịt trời tập trung tại trang trại.

2.2. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Vịt trời từ sơ sinh - 21 tuần tuổi

Địa điểm: Trại vịt thịt, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

Thời gian: Từ tháng 3/2019 đến 01/2020

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được thực hiện với 180 vịt trời từ sơ sinh - 21 tuần tuổi, chia đều làm 2 lô trống và mái, mỗi lô được chia thành 9 nhóm, mỗi nhóm có 10 con ($9 \times 10 = 90$).

Chế độ dinh dưỡng là thức ăn hỗn hợp vịt thịt của Công ty cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà trong 1kg có chứa 3000 Kcal ME, tỷ lệ protein thô là 15%, xơ thô 6%, lysine 0,8%, Methionine + Cystine 0,5%.

Các chỉ tiêu theo dõi theo phương pháp thông dụng nghiên cứu về chăn nuôi bao gồm:

- Các chỉ tiêu về đặc điểm sinh học: Màu sắc lông lúc 1 ngày tuổi và 21 tuần tuổi, hình thái cơ thể, tiếng kêu.

- Khả năng sinh trưởng, khả năng chuyển hóa thức ăn và năng suất thịt.

- Hạch toán kinh tế nuôi vịt thịt.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm sinh học của vịt trời

Kết quả quan sát đặc điểm sinh học của vịt trời nuôi tại tỉnh Ninh Bình như sau:

Vịt mái 1 ngày tuổi: Màu lông nâu xám, phần cổ và ức có màu lông vàng, lưng có 4 chấm màu vàng đặc trưng. Đầu cổ thon gọn, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, Chân màu đen, thô to, tiếng kêu kéc kéc.

Vịt trống 1 ngày tuổi: Màu lông nâu xám, phần cổ và ức có màu lông vàng, lưng có 4 chấm màu vàng đặc trưng. Đầu cổ to thô, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, chân màu đen, nhỏ nhắn, Tiếng kêu kéc kéc.



Hình 3.1. Vịt 1 ngày tuổi

Vịt mái trưởng thành: Màu lông xám vân, lông bao cánh nhỏ và bao cánh nhỡ màu xám, lông bao cánh lớn màu xám chỉ với một dải vân gần cuối lông trắng và một vân đen ở mút, xen lẫn lông màu ánh xanh, lông đuôi nâu đen có ánh viền nâu nhạt, lông đuôi thẳng và hơi cụp xuống, phần đầu và cổ có 2 sọc dài màu trắng, hai bên mắt có một vết đen kéo dài ra sau, mắt tròn màu nâu nhạt, mỏ màu đen, điểm đầu mỏ có vành khuyết màu vàng, chân màu đỏ. Vịt mái có thân hình cân đối, săn chắc, ít mỡ, ngực sâu, lườn phẳng, phía lỗ huyết

Hình 3.2. Vịt mái trưởng thành



rộng và tiếng kêu quạc quạc.

Vịt trống trưởng thành: Màu xám vân, lông bao cánh nhỏ và cánh nhỡ có màu xám, lông bao cánh lớn màu xám chỉ với một dải vân gần cuối lông trắng và một vân đen ở mút, xen lẫn lông màu ánh xanh, lông đuôi nâu đen có ánh viền nâu nhạt, lông đuôi vênh lên và có vài lông cong, cổ có 2 sọc dài màu trắng, hai mắt có một vết đen kéo dài ra sau, mắt tròn màu nâu sẫm, mỏ màu đen, điểm đầu mỏ có vành khuyết màu vàng,

chân màu đỏ. Vịt trống có đầu to, thân hình cân đối, săn chắc, ít mỡ, ngực sâu, lườn phẳng, phía lỗ huyết nhỏ gọn và tiếng kêu khẹt khẹt.



Hình 3.3. Vịt trống trưởng thành

3.2. Tỷ lệ nuôi sống và khả năng sinh trưởng của vịt trời

3.2.1. Tỷ lệ nuôi sống của vịt trời

Kết thúc 21 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống của vịt trời đạt trên 98%. kết quả tỷ lệ nuôi sống của vịt

trời cao hơn so với 1 số giống vịt trước đó như: Nghiên cứu Nguyễn Văn Ban (2000) thì vịt Cỏ trắng có tỷ lệ nuôi sống 20 tuần tuổi là 95,09%; Nguyễn Đức Trọng và cs (2010) cho biết con lai giữa vịt Triết Giang và Cỏ có tỷ lệ nuôi sống trung bình 94,74 - 98,95 % hay theo Nguyễn Đức Cường (2017) tỷ lệ nuôi sống của vịt trời đến 24 tuần tuổi đạt cao, cụ thể Vịt mái đạt 94,67 %; Vịt đực đạt 88%. Điều này chứng tỏ vịt trời là loài động vật hoang dã có sức đề kháng tốt, thích nghi với điều kiện khí hậu Việt Nam và hoạt động nuôi nhốt của con người.

3.2.1. Sinh trưởng tích lũy của vịt trời

Vịt trời được cân khối lượng hàng tuần để xác định sinh trưởng tích lũy qua từng giai đoạn, sau đây là khối lượng trung bình của vịt ở các giai đoạn tuổi.

Bảng 3.1: Khối lượng của vịt trời qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n=180)

Tuần tuổi	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
sơ sinh	43,45 \pm 0,00	0,02	40,55 \pm 0,01	0,03
3	277,62 \pm 0,58	0,36	261,10 \pm 0,88	0,27
6	577,34 \pm 1,10	0,37	534,94 \pm 1,11	0,41
9	866,93 \pm 1,62	0,45	772,88 \pm 1,76	0,76
12	1102,01 \pm 2,70	0,65	942,52 \pm 2,69	0,89
15	1261,44 \pm 3,76	0,71	1087,89 \pm 3,66	1,06
18	1390,03 \pm 4,45	0,76	1211,09 \pm 4,07	1,01
21	1452,21 \pm 4,65	0,73	1264,92 \pm 4,54	1,03

Kết quả bảng 3.1 cho thấy khối lượng của vịt thí nghiệm tăng dần theo các tuần tuổi. Giai đoạn sơ sinh khối lượng của vịt trống và vịt mái tương ứng là 43,45 và 40,55 g/con. Đến kết thúc 21 tuần tuổi khối lượng vịt trống và vịt mái tương ứng là 1452,21 và 1264,92 g/con. So với nghiên cứu của Nguyễn Đức Cường (2017) với khối lượng vịt trời "Anas Supercillosa" ở 24 tuần tuổi đạt 1152 g/con

và so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh và cs (2007) với khối lượng vịt Cỏ C1 có khối lượng lúc 21 tuần tuổi là 1195,8 - 1250,0 g/con thì kết quả của chúng tôi cao hơn.

3.2.1. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trời

Kết quả theo dõi sinh trưởng tuyệt đối của vịt thịt thí nghiệm qua các giai đoạn tuần tuổi được thể hiện ở bảng 3.2.

Bảng 3.2. Sinh trưởng tuyệt đối của vịt trời qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n = 180)

Tuần tuổi	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
Sơ sinh - 3	11,15 \pm 0,03	0,42	10,50 \pm 0,05	0,43
3 - 6	14,27 \pm 0,05	0,57	13,04 \pm 0,06	0,69
6 - 9	13,79 \pm 0,69	1,20	11,33 \pm 0,65	1,21

Tuần tuổi	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
9 - 12	11,19 \pm 0,60	1,82	8,08 \pm 0,62	1,80
12 - 15	7,59 \pm 0,66	2,38	6,92 \pm 0,61	2,10
15 - 18	6,12 \pm 0,65	2,50	5,87 \pm 0,67	2,12
18 - 21	2,96 \pm 0,62	2,96	2,56 \pm 0,73	2,42
Sơ sinh - 21	9,58 \pm 0,02	1,04	8,33 \pm 0,05	1,08

Kết quả bảng 3.2 cho thấy tốc độ sinh trưởng của vịt trống cao hơn so với vịt mái. Tuy nhiên, vịt trống và vịt mái đều phù hợp với quy luật sinh trưởng phát dục theo giai đoạn của vịt. Ở giai đoạn sơ sinh - 3 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của vịt trống là 11,15 g/con/ngày, của vịt mái là 10,50 g/con/ngày. Đến giai đoạn từ 3 - 12 tuần tuổi sinh trưởng tuyệt đối của cả vịt trống và vịt mái đều cao. Bắt đầu giai đoạn từ 12 - 15 tuần tuổi vịt lúc này đang thay lông sinh trưởng có xu hướng giảm mạnh (vịt trống là 7,59 g/con/ngày

của vịt mái là 6.92 g/con/ngày). Kết quả sinh trưởng tuyệt đối trung bình (từ sơ sinh - 21 tuần tuổi) của vịt trống là 9,58 g/con/ngày và của vịt mái là 8,33 g/con/ngày.

3.3. Khả năng sử dụng và chuyển hóa thức ăn của vịt trời

3.3.1. Khả năng thu nhận thức ăn của vịt trời

Kết quả về khả năng tiêu thụ thức ăn của vịt trời thí nghiệm qua các tuần tuổi được thể hiện ở bảng 3.3.

Bảng 3.3. Lượng thức ăn thu nhận của vịt trời qua các tuần tuổi (g/con/ngày) (n = 180)

Tuần tuổi	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
Sơ sinh - 3	27,10 \pm 0,02	0,07	26,01 \pm 0,03	0,05
3 - 6	54,98 \pm 0,18	0,62	52,59 \pm 0,26	0,53
6 - 9	75,65 \pm 0,51	1,21	72,64 \pm 0,60	1,31
9 - 12	81,05 \pm 0,60	1,24	76,98 \pm 0,76	1,21
12 - 15	82,74 \pm 0,67	1,65	77,13 \pm 0,83	0,72
15 - 18	85,82 \pm 0,89	1,97	80,57 \pm 0,77	0,74
18 - 21	92,17 \pm 0,94	1,83	84,67 \pm 0,81	0,80
Sơ sinh - 21	71,22 \pm 0,23	0,82	67,23 \pm 0,20	0,74

Lượng thức ăn thu nhận của vịt tăng dần theo độ tuổi của vịt. Giai đoạn đầu vịt chưa phát triển về khối lượng cơ thể nên lượng thức ăn thu nhận thấp. Giai đoạn sau vịt phát triển về khối lượng cơ thể nên lượng thức ăn thu nhận cũng tăng mạnh. Cụ thể giai đoạn sơ sinh - 3 tuần tuổi lượng tiêu thụ thức ăn trong tuần của con trống là 27,10 g/con/ngày và con mái là 26,01 g/con/ngày. Giai đoạn từ 18 - 21 tuần tuổi lượng tiêu thụ thức ăn trong tuần đạt cao nhất của con

trống là 92,17 g/con/ngày và con mái là 84,67 g/con/ngày. Lượng thức ăn thu nhận trung bình từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trống là 71,22 g/con/ngày và con mái là 67,23 g/con/ngày.

3.3.2. Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng của vịt trời

Kết quả tiêu tốn thức ăn trên kg tăng khối lượng của vịt trời thí nghiệm được trình bày tại bảng 3.4.

Bảng 3.4. Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng của vịt trời qua các tuần tuổi (kg) (n = 180)

Tuần tuổi	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
Sơ sinh - 3	2,43 ± 0,01	0,71	2,48 ± 0,01	0,56
3 - 6	3,85 ± 0,04	1,82	4,03 ± 0,03	0,83
6 - 9	5,49 ± 0,13	2,21	6,41 ± 0,09	1,07
9 - 12	7,24 ± 0,17	2,77	9,53 ± 0,11	1,35
12 - 15	10,90 ± 0,19	3,01	11,14 ± 0,17	2,08
15 - 18	14,01 ± 0,22	3,12	13,73 ± 0,20	2,61
18 - 21	30,79 ± 0,25	4,04	33,03 ± 0,26	3,12
Sơ sinh - 21	7,43 ± 0,09	1,27	8,07 ± 0,06	1,09

Kết quả bảng 3.4 cho thấy ở tuần đầu thí nghiệm tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng ở mức thấp (giai đoạn sơ sinh - 3 tuần tuổi của con trống là 2,43 kg, của con mái là 2,48 kg). Tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng tiếp tục tăng mạnh ở các giai đoạn thí nghiệm tiếp theo. Giai đoạn 12 - 15 tuần tuổi của con trống là 10,90 kg và con mái là 11,14 kg. Giai đoạn 18 - 21 tuần tuổi lượng tiêu tốn thức ăn đạt cao nhất của con trống là 30,79 kg và con mái là 33,03 kg. Tiêu tốn thức ăn

cho 1 kg tăng khối lượng giai đoạn từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trống là 7,43 kg và con mái là 8,07 kg.

3.4. Kết quả khảo sát năng suất và chất lượng thịt vịt trời tại 21 tuần tuổi

Để đánh giá chất lượng thịt của vịt trời nghiên cứu chúng tôi tiến hành mổ khảo sát với tổng số 18 con (3 mái + 3 trống/ 1 lô thí nghiệm) lúc 21 tuần tuổi, kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.5.

Bảng 3.5. Kết quả mổ khảo sát vịt trời lúc 21 tuần tuổi (n = 18)

Chỉ tiêu	Trống		Mái	
	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%	$\bar{x} \pm m\bar{x}$	Cv%
Khối lượng giết mổ (g)	1467,22 ± 10,82	2,64	1252,39 ± 11,48	8,20
Khối lượng thân thịt (g)	936,11 ± 9,90	2,59	788,00 ± 10,01	3,42
Tỷ lệ thân thịt (%)	63,80 ± 0,11	0,42	62,94 ± 0,31	1,20
Tỷ lệ thịt đùi (%)	19,55 ± 0,28	0,48	20,91 ± 0,31	1,62
Tỷ lệ thịt ngực (%)	28,67 ± 0,46	0,93	30,40 ± 0,90	1,22
Tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực (%)	48,23 ± 0,70	0,57	51,30 ± 1,18	1,65
Tỷ lệ mỡ bụng (%)	1,19 ± 0,08	0,08	1,15 ± 0,12	0,38

Tỷ lệ thân thịt của vịt trống là 63,80% cao hơn 0,86% so với vịt mái (62,94%). So với kết quả nghiên cứu về vịt trời của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ thân thịt 85,7% và của Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) là 79,15% thì kết quả của chúng tôi thấp hơn.

Tỷ lệ thịt đùi của vịt trống là 19,55 % thấp hơn 1,36% so với vịt mái (20,91%). Kết quả này cao hơn so với vịt trời “Anas Superciliosa” của Nguyễn

Đức Cường (2017) có tỷ lệ thịt đùi 14,4 % và cao hơn so với kết quả của Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) (tỷ lệ thịt đùi 10,83 %).

Tỷ lệ thịt ngực của vịt trống là 28,67% thấp hơn 1,73% so với vịt mái (30,40%). Kết quả này cao hơn so với vịt trời “Anas Superciliosa” của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ thịt ngực 14,6% và cao hơn so với kết quả nghiên cứu vịt trời của

Nguyễn Hoàng Thịnh và cs (2018) (tỷ lệ thịt ngực 15,63%).

Tỷ lệ thịt đùi + ngực của vịt trống là 48,23% thấp hơn 3,07% so với vịt mái (51,30%).

Tỷ lệ mỡ bụng của vịt trống là 1,19% cao hơn 0,04 % so với vịt mái (1,15%). Kết quả này thấp hơn so với vịt trời “Anas Supercilloso” của Nguyễn Đức Cường (2017) có tỷ lệ mỡ bụng là

1,64% và thấp hơn so với vịt CV super M của Lương Tất Nhự (1994) (tỷ lệ mỡ bụng: 1,65%).

3.5. Sơ bộ hạch toán kinh tế của nuôi vịt trời

Tất cả các khoản chi từ con giống, thức ăn, thuốc thú y, khấu hao chuồng trại và các khoản thu đều được chúng tôi ghi chép cẩn thận để hạch toán kinh tế của vịt trời thí nghiệm. Kết quả được trình bày tại bảng 3.6.

Bảng 3.6. Sơ bộ hạch toán kinh tế của nuôi vịt trời

Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1. Các khoản chi				
Giống	con	180	30.000	5.400.000
Thức ăn	kg	1.832	9.000	16.488.000
Thuốc thú y	con	180	6.000	1.080.000
Khấu hao chuồng trại + điện nước	con	180	2.000	360.000
Tổng các khoản chi	đồng			23.328.000
2. Các khoản thu				
Khối lượng thịt cuối kỳ	kg	240,75	135.000	32.501.250
Thu nhập hỗn hợp			9.173.250	

Kết quả bảng 3.6 cho thấy: Tổng chi phí chăm sóc nuôi dưỡng 180 vịt trời trong 21 tuần là 23.328.000 đồng tương ứng với mỗi kg vịt xuất bán phải chịu chi phí là 129.600 đồng/kg. Theo kết quả thu được từ việc bán đàn vịt trời thì giá 1 kg vịt trời là 135.000 đồng/kg (cao hơn so với giá sản xuất là 5.400 đồng), vậy tổng tiền thu được khi bán đàn vịt là 32.501.250 đồng. Như vậy, thu nhập hỗn hợp từ bán vịt trời là 9.173.250 đồng.

Theo Phùng Đức Tiến và cs (2010) thì tổng thu nhập 100 vịt 2 dòng vịt SD1 và SD2 lần lượt là 1.015.255 đồng và 1.077.082 đồng, vậy kết quả của chúng tôi cao hơn gần 5 lần lý do chênh lệch là do giá thịt vịt thương phẩm chi dao động trong khoảng 25.000 - 50.000 đồng/kg còn giá vịt trời thường dao động từ 135.000 - 150.000 đồng/kg.

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin rút ra một số kết luận như sau:

Vịt trời con có lông màu nâu xám, lông cổ và ức màu vàng, lưng có chấm vàng đặc trưng, đầu có sọc vàng kéo xuống phía dưới cổ, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, chân có màu đen. Vịt non có tiếng kêu kéc kéc. Vịt trưởng thành có mỏ màu đen, đầu mỏ có vành khuyết màu vàng thân màu xám vân, lông đuôi màu nâu đen có ánh và viền nâu nhạt, lông cánh ánh xanh. Con trống có đầu to, cổ có 2 sọc trắng, lông cổ dưới màu trắng, hai bên mắt có một vết đen từ mắt kéo dài ra sau, mắt màu nâu sẫm, lông đuôi vênh, có vài lông cong và tiếng kêu khếch khếch đặc trưng. Vịt mái đầu nhỏ hơn con trống, có mắt màu nâu nhạt, lông đuôi thẳng, hơi cụp xuống và tiếng kêu quạc quạc.

Tỷ lệ nuôi sống của vịt trời cao trên 98%. Khối lượng sơ sinh và 21 tuần tuổi của con trống và con mái lần lượt là: 43,45 - 40,55 và 1.452,21 - 1.264,92 g/con. Tiêu tốn thức ăn 1kg tăng khối lượng từ sơ sinh - 21 tuần tuổi của con trống là 7,43 kg và con mái là 8,07 kg. Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi + thịt ngực và tỷ lệ mỡ bụng của con trống và con mái lần lượt là 63,80 - 62,94%; 48,23 - 51,30% và 1,19 - 1,15%.

Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi 180 vịt trời với mức thu nhập hỗn hợp là 9.173.250 đồng cao gấp khoảng 5 lần so với vịt thường.

4.2. Đề nghị

Tiếp tục đẩy mạnh mô hình chăn nuôi vịt trời nuôi thịt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh lân cận nhằm nâng cao về số lượng và chất lượng đàn vịt trời

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyen Van Ban (2000), research on some biological characteristics and production features of Co duck, Khaki Campbell and F1 crossbreeds breeding in Thanh Liem, Ha Nam, PhD thesis in Biology, Hanoi University of Education.

2. Nguyen Duc Cuong (2017), "Research on the adaptability of the breed" Mallard "was domesticated in Tran Yen district, Yen Bai province ", scientific research report of Department of Science and Technology of Yen Bai province, p. 30 - 36.

3. Nguyen Thi Minh, Nguyen Duc Trong, Nguyen Thi Thuy Nghia and Dong Thi Quyen (2007), "Research on biological characteristics and

production ability of the Zhe Giang duck", Scientific report of livestock institute. p. 62 – 69.

4. Luong Tat Nhay (1994), Growth characteristics for meat and duck feathers CV Super M raised in Northern Vietnam, PhD thesis, Vietnam Institute of Agricultural Science and Technology.

5. Nguyen Duc Trong, Nguyen Van Duy, Hoang Van Tieu, Vuong Lan Anh, Nguyen Thi Thuy Nghia, Dong Thi Quyen, Vu Hoang Chung and Hoang Van Trung (2010), "Characteristics of appearance and production capacity of the cross-breed of grass duck and Zhe Giang duck", Scientific report 2010 - National Institute of Livestock Production, p. 126 - 135.

6. Nguyen Hoang Thinh, Tran Bich Phuong and Nguyen Dang Cuong (2018), meat production ability of mallard duck (*Anas superciliosa*), Publisher: Vietnam Academy of Agriculture, Hanoi p. 39 - 48.

7. Phung Duc Tien, Nguyen Ngoc Dung, Le Thi Nga, Vu Duc Canh, Nguyen Thi Huong, Pham Thi Xuan, Le Thi Cam, Tran Thi Thu Hang, Nguyen Thi Luyen (2010), Select SD ducks bred varieties. Scientific report 2007 National Institute of Livestock Production. Genetic part like pets. Hanoi, 2010.

Study on biological characteristics, production capacity and economic efficiency of the eastern spot-billed duck (*anas poecilorhyncha zonorhyncha*) raised in households in Ninh Binh Province

Tu Quang Trung, Le Phuong Dung

Article info

Received:
28/2/2020
Accepted:
12/8/2020

Keywords:
Biological characteristics,
production capacity,
growth, the wild ducks,

Abstract

The young Eastern spot-billed ducks raised in households in Ninh Binh province have brown-gray on the upperpart from the head to tail. The neck and breast feathers are yellow and the back has typical yellow spots. The head has a yellow stripe down the neck and the eyes have a black line extending back. The legs are black. The adult ducks have gray striped body and a black speculum with a yellow tip. The tail feather has dark brownish and light brown edge, the wings are light blue. The male's head has two white stripes. The feathers under neck is white, the eyes have dark brown with black line feathers extending to the back. They have upturned tail with a few curly feathers and typical sound. The female has a smaller head with light brown eyes and quack-quack sound. The tail has straight feathers. The survival rate of the Eastern spot-billed ducks until 21 weeks of age is over 98%. The body weight at birth was about 42g. The weight of an adult male and female is 1,452.21g and 1,264.92g, respectively. The amount of feed consumption to increase the weight of 1 kg from birth to 21 weeks of age is 7.43 kg and 8.07 kg in male and female, respectively. The percentage of carcasses as well as the percentage of thigh meat plus breast meat between males and females is 63.80 - 62.94% and 48.23 - 51.30%, respectively.